

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 31-PX Vận tải sàng tuyển 1

Tháng 6 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N				
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	BHXH	BHYT								BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TD							
1	01	Tổ quản lý		222	126.332,0	151.078.700	2	806.385	20	7.884.731	500.000				1	400.000	68.390		2.250.000				162.988.206	6.381.800	1.196.900	798.100		1.255.200	440.000			552.785				10.624.785	152.363.421			
1	HL-04563	Phạm Văn Phương	11.446.000	24	16.656,0	19.918.681			3	1.320.692	300.000												21.539.373	939.700	176.200	117.500		149.000	55.000			287.542				1.724.942	19.814.431			
2	HL-01993	Ngô Anh Thắng	10.483.000	26	12.948,0	15.484.335																	15.484.335	838.700	157.300	104.900		143.800	55.000			91.002				1.390.702	14.093.633			
3	HL-02045	Nguyễn Công Minh	10.483.000	23	15.080,0	18.033.964	2	806.385	2	806.385									1.350.000				20.996.734	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	19.691.834			
4	HL-03906	Phạm Văn Hưng	10.483.000	24	15.660,0	18.727.578			3	1.209.577													19.937.155	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			174.241				1.479.141	18.458.014			
5	HL-04246	Lê Xuân Tuyển	9.797.000	18	11.310,0	13.525.473			11	4.144.885													17.670.358	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000							1.232.800	16.437.558			
6	HL-00547	Phạm Huy Hưng	10.483.000	28	17.378,0	20.782.111			1	403.192	200.000												21.385.303	854.700	160.300	106.900		149.000	55.000							1.325.900	20.059.403			
7	HL-02870	Ngô Viết Hải	10.483.000	26	13.544,0	16.197.083									1	400.000							16.597.083	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	15.292.183			
8	HL-04012	Vũ Văn Ca	8.108.000	9	5.394,0	6.450.610																	6.450.610					52.900								52.900	6.397.710			
9	HL-04295	Nguyễn Văn Thuận	6.184.000	3	1.740,0	2.080.842																	2.080.842														2.080.842			
10	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	8.108.000	4	2.320,0	2.774.456																	2.774.456														2.774.456			
11	HL-05335	Lê Xuân Bách	9.797.000	11	6.372,0	7.620.189																	7.620.189					65.900									65.900	7.554.289		
12	HL-04257	Hoàng Thị Mận	5.609.000	26	7.930,0	9.483.378											68.390		900.000				10.451.768	448.800	84.200	56.100		98.600	55.000								742.700	9.709.068		
2	31	Tổ cơ điện lò		986	552.450,0	588.258.307	21	4.597.114	18	3.836.713	1.600.000	864.000	22	6.974.000	38	15.200.000		960.000	900.000	30.500.000	2.550.000	14.000.000	670.240.134	17.877.100	3.354.000	2.235.700		5.732.900	2.255.000	484.000		4.180.418	747.000	676.000		37.542.118	632.698.016			
13	HL-07046	Châu Văn Đức	5.309.000	2	957,0	1.019.030																	1.019.030					10.200	55.000	22.000							87.200	931.830		
14	HL-07919	Hoàng Văn Cường	5.309.000	21	9.812,0	10.447.987	3	612.577														200.000	11.260.564	424.800	79.700	53.100		107.000	55.000	44.000							763.600	10.496.964		
15	HL-00596	Lê Quang Tiến	6.329.000	27	16.750,7	17.836.381	2	486.846														400.000	18.723.227	506.400	95.000	63.300		149.000	55.000								868.700	17.854.527		
16	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	5.575.000	27	15.735,3	16.755.219			1	107.212										1.000.000		400.000	18.262.431	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			71.603					861.203	17.401.228		
17	HL-00815	Trần Mạnh Thường	5.575.000	25	12.458,0	13.265.493																1.000.000		400.000	14.665.493	446.100	83.700	55.800		140.800	55.000	22.000						803.400	13.862.093	
18	HL-00870	Lê Văn Huy	5.575.000	29	15.280,1	16.270.461																	17.670.461	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000				404.000				1.193.600	16.476.861		
19	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	5.575.000	28	16.438,8	17.504.318			1	107.212					1	400.000							19.411.530	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000								789.600	18.621.930		
20	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	5.480.000	29	17.609,6	18.750.953	2	421.538															19.572.491	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000	22.000							801.700	18.770.791		
21	HL-01498	Phạm Văn Ngân	5.575.000	21	12.492,9	13.302.656	3	643.269			320.000				3	1.200.000							16.665.925	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000	22.000							845.200	15.820.725		
22	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	5.575.000	24	15.369,9	16.366.135	3	643.269			320.000												18.729.404	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000								823.200	17.906.204		
23	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	5.575.000	26	14.712,6	15.666.230																	17.066.230	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000								789.600	16.276.630		
24	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	5.309.000	24	15.002,4	15.974.815									1	400.000							17.774.815	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000								761.600	17.013.215		
25	HL-03883	Võ Đại Thắng	8.108.000	17	8.432,0	8.978.539									5	2.000.000							11.678.539																	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Cô ng	Điểm	Lương	Cô ng	Lương	Cô ng	Lương			Cô ng	Lương	BHXH	BHYT								BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TD					
119	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	6.161.000	21	12.020,0	12.799.104	3	710.885														200.000	13.709.989	492.900	92.500	61.700		130.600	55.000	44.000		94.709				971.409	12.738.580	
120	HL-06711	Nông Thế Mạnh	6.161.000	25	15.362,6	16.358.308	2	473.923														400.000	17.232.231	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	16.381.131	
121	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyễn	6.161.000	22	11.943,9	12.718.050	4	947.846														400.000	14.065.896	492.900	92.500	61.700		134.200	55.000							836.300	13.229.596	
122	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	5.013.000	28	15.098,0	16.076.558	5	964.038	1	96.404										1.000.000		400.000	18.537.000	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000				436.000	520.000		1.686.500	16.850.500	
123	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	5.867.000	21	12.319,7	13.118.176									5	2.000.000						200.000	15.318.176	469.400	88.100	58.700		147.000	55.000							818.200	14.499.976	
124	HL-06864	Linh Thế Lâm	6.161.000	23	12.313,7	13.111.787			1	118.481												400.000	13.630.268	492.900	92.500	61.700		129.800	55.000			221.933				1.053.833	12.576.435	
125	HL-06889	Nguyễn Văn Công	5.867.000	22	11.922,3	12.695.018	4	902.615	1	112.827												400.000	14.110.460	469.400	88.100	58.700		134.900	55.000				339.000		182.000	1.327.100	12.783.360	
126	HL-06891	Lê Quang Hưng	6.161.000	20	7.943,4	8.458.227	4	947.846														200.000	9.606.073	492.900	92.500	61.700		89.600	55.000							791.700	8.814.373	
127	HL-06924	Trần Văn Hải	5.013.000	26	16.104,9	17.148.776																400.000	17.548.776	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	22.000		300.773				1.053.273	16.495.503	
128	HL-06959	Bùi Trung Kiên	4.970.000	31	16.836,8	17.928.062																400.000	18.328.062	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000			313.678				1.039.778	17.288.284	
129	HL-07048	Đinh Văn Phong	5.867.000	23	13.629,0	14.512.352																400.000	14.912.352	469.400	88.100	58.700		143.000	55.000			188.047	413.500		442.000	1.857.747	13.054.605	
130	HL-07145	Trương Văn Tương	5.867.000	23	12.704,0	13.527.439																400.000	13.927.439	469.400	88.100	58.700		133.100	55.000			169.563				973.863	12.953.576	
131	HL-07251	Lê Khắc Tuấn	5.867.000	26	15.765,8	16.787.643																400.000	17.187.643	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			477.063	514.000			1.811.263	15.376.380	
132	HL-07303	Lêo Xuân Huy	5.867.000	23	13.359,1	14.225.000																400.000	14.625.000	469.400	88.100	58.700		140.100	55.000			147.670				958.970	13.666.030	
133	HL-07304	Trần Văn Hiệu	5.867.000	24	13.706,7	14.595.131	3	676.962	1	112.827												400.000	15.784.920	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				416.000		1.236.200	14.548.720		
134	HL-07445	Tạ Duy Hùng	5.867.000	23	13.436,4	14.307.257	2	451.308														400.000	15.158.565	469.400	88.100	58.700		145.400	55.000			209.829	1.122.000			2.148.429	13.010.136	
135	HL-07617	Nguyễn Văn Hải	5.867.000	21	12.395,3	13.198.676	3	676.962	2	451.308												200.000	14.526.946	469.400	88.100	58.700		139.100	55.000			326.585				1.136.885	13.390.061	
136	HL-07822	Giàng A Thào	5.867.000	2	1.332,0	1.418.337																	1.418.337													1.418.337		
137	HL-07829	Cư Seo Tráng	5.867.000	22	13.579,5	14.459.707	5	1.128.269														400.000	15.987.976	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			978.716	472.333			2.271.249	13.716.727	
138	HL-07834	Từ Văn Hồng	5.867.000	23	11.783,0	12.546.742																400.000	12.946.742	469.400	88.100	58.700		123.300	55.000	22.000		125.438				941.938	12.004.804	
139	HL-07838	Bùi Đình Hiền	5.867.000	27	15.681,8	16.698.198																400.000	17.098.198	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	16.277.998	
140	HL-07871	Đỗ Đông Chinh	5.013.000	14	6.771,2	7.210.112	6	1.156.846	3	578.423												200.000	9.145.381	401.100	75.200	50.200		86.200	55.000	22.000		118.689				808.389	8.336.992	
141	HL-07878	Thào A Tính	5.013.000	22	10.866,0	11.570.304	</																															

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HDCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Cô ng	Điểm	Lương	Cô ng	Lương	Cô ng	Lương			Cô ng	Lương	BHXH	BHYT								BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TD						
161	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	6.500.000	27	19.001,9	20.233.498					320.000									1.000.000		400.000	21.953.498	545.700	102.400	68.300		149.000	55.000				67.569				987.969	20.965.529	
162	HL-04128	Ngô Văn Nam	5.753.000	20	12.281,9	13.077.926			1	221.269					5	2.000.000				1.000.000		200.000	16.499.195	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000				75.853				884.053	15.615.142	
163	HL-04156	Phạm Văn Hưởng	8.108.000	28	16.440,9	17.506.554			2	623.692										1.000.000		400.000	19.530.246	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	18.474.746	
164	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	6.500.000	26	17.636,9	18.780.022					320.000									1.000.000		400.000	20.500.022	545.700	102.400	68.300		149.000	55.000				83.459				1.003.859	19.496.163	
165	HL-04192	Phùng Đình Sơn	7.051.000	22	13.907,1	14.808.478	4	1.084.769	2	406.788		480.000								1.000.000		400.000	18.180.035	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	17.235.535	
166	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	8.108.000	23	15.199,8	16.185.009									5	2.000.000				1.000.000	450.000	400.000	20.035.009	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			661.054	354.500		156.000	2.227.054	17.807.955		
167	HL-04782	Phạm Văn Đức	6.469.000	24	14.057,4	14.968.562																400.000	15.368.562	517.600	97.100	64.700		146.900	55.000								881.300	14.487.262	
168	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	5.804.000	22	11.493,3	12.238.264			4	781.308		480.000								1.000.000		400.000	14.899.572	464.400	87.100	58.100		142.900	55.000								807.500	14.092.072	
169	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	8.108.000	18	10.432,8	11.109.026			1	311.846					5	2.000.000			900.000	1.000.000	450.000	400.000	16.170.872	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	15.115.372	
170	HL-04979	Bùi Văn Cừ	5.804.000	24	13.157,2	14.010.035														1.000.000	600.000	400.000	16.010.035	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000					436.000			1.249.600	14.760.435	
171	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	6.469.000	27	14.558,3	15.501.876																400.000	15.901.876	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	15.018.476	
172	HL-05822	Phạm Văn Hòa	7.051.000	25	12.966,5	13.806.900			1	135.596										1.000.000		400.000	15.342.496	564.100	105.800	70.600		146.000	55.000			166.259	595.500				1.703.259	13.639.237	
173	HL-06095	Vũ Văn Chiến	6.161.000	26	17.154,9	18.266.834			1	118.481												400.000	18.785.315	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			124.726					975.826	17.809.489	
174	HL-06156	Đoàn Đắc Hiền	6.469.000	31	16.682,4	17.763.708			1	248.808									900.000	1.000.000		400.000	20.312.516	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			401.527				1.284.927	19.027.589		
175	HL-06222	Trần Văn Hưởng	6.469.000	27	17.027,9	18.131.549																400.000	18.531.549	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			159.399	384.000		806.000	2.232.799	16.298.750		
4	34	Tổ sáng tuyến		616	249.736,7	265.923.929	31	7.801.692	6	1.377.462	520.000				13	5.050.000	489.860		900.000			9.950.000	292.012.943	12.575.300	2.359.100	1.573.000	21.000	2.754.900	1.540.000			465.659	1.945.750	702.000	130.000	24.066.709	267.946.234		
176	HL-04035	Phạm Đức Thuận	5.753.000	7	2.541,0	2.705.701																250.000	2.955.701					29.600	55.000			76.788				161.388	2.794.313		
177	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	6.469.000	22	8.170,0	8.699.557																250.000	8.949.557					89.500	55.000							144.500	8.805.057		
178	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	6.329.000	26	8.763,3	9.331.313																250.000	9.581.313	506.400	95.000	63.300		89.200	55.000								808.900	8.772.413	
179	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	8.108.000	25	10.629,2	11.318.102																250.000	11.568.102	648.700	121.700	81.100		107.200	55.000								1.013.700	10.554.402	
180	HL-00557	Trần Đình Tư	6.469.000	16	6.665,0	7.097.007	3	746.423														250.000	8.093.430	517.600	97.100	64.700		74.100	55.000			429.000				1.237.500	6.855.930		
181	HL-00606	Phạm Trung Hoành	5.753.000	18	6.754,0	7.191.776	6	1.327.61																															

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	BHXH	BHYT								BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ					
202	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	6.469.000	25	10.231,2	10.894.358																500.000	11.394.358	517.600	97.100	64.700		107.100	55.000							841.500	10.552.858	
203	HL-07559	Nguyễn Ngọc Trung	5.867.000	22	9.001,0	9.584.420																500.000	10.084.420	469.400	88.100	58.700		94.700	55.000			148.675	559.000		130.000	1.603.575	8.480.845	
5	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		26	7.800,0	8.305.575											59.896						8.365.471	376.300	70.600	47.100		78.700	55.000						627.700	7.737.771		
204	HL-04892	Đinh Thị Nga	4.703.000	26	7.800,0	8.305.575											59.896						8.365.471	376.300	70.600	47.100		78.700	55.000						627.700	7.737.771		
6	37	Tổ cơ điện ngoài lò		222	109.841,3	116.960.923	5	1.014.616				480.000					80.799					3.600.000	122.136.338	3.843.900	721.000	480.900		1.166.000	495.000			580.237	559.750		7.846.787	114.289.551		
205	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.480.000	28	14.620,2	15.567.841																400.000	15.967.841	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000						779.700	15.188.141		
206	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.480.000	24	11.910,2	12.682.133	3	632.308														400.000	13.714.441	438.500	82.300	54.900		131.400	55.000				559.750		1.321.850	12.392.591		
207	HL-01284	Phạm Văn Quang	5.219.000	26	11.887,0	12.657.483																400.000	13.057.483	417.600	78.300	52.200		125.100	55.000			141.530			869.730	12.187.753		
208	HL-01870	Đinh Thị Bình	5.753.000	26	10.522,1	11.204.060											80.799					400.000	11.684.859	460.300	86.300	57.600		110.800	55.000						770.000	10.914.859		
209	HL-04937	Bùi Duy Thường	5.480.000	26	13.989,5	14.896.219																400.000	15.296.219	438.500	82.300	54.900		147.200	55.000						777.900	14.518.319		
210	HL-05407	Trần Văn Tiến	5.219.000	14	7.087,0	7.546.360																400.000	7.946.360	417.600	78.300	52.200		74.000	55.000			167.030			844.130	7.102.230		
211	HL-06433	Vũ Văn Thái	5.219.000	26	12.998,0	13.840.442																400.000	14.240.442	417.600	78.300	52.200		136.900	55.000						740.000	13.500.442		
212	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	5.219.000	26	13.210,1	14.066.289						480.000										400.000	14.946.289	417.600	78.300	52.200		144.000	55.000			111.560			858.660	14.087.629		
213	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	4.970.000	26	13.617,5	14.500.096	2	382.308														400.000	15.282.404	397.700	74.600	49.800		147.600	55.000			160.117			884.817	14.397.587		
Tổng cộng				4.933	2.627.590,0	2.814.461.400	182	44.099.844	85	23.447.807	3.580.000	4.224.000	22	6.974.000	137	54.650.000	698.945	960.000	6.750.000	88.500.000	12.500.000	70.550.000	3.131.395.996	103.439.200	19.405.600	12.937.800	21.000	27.439.300	11.385.000	836.000	-833.402	20.634.172	16.655.516	3.146.000	3.016.000	218.082.186	2.913.313.810	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 7 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng